TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày 25-12-2019
V/v xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Phước Hồng
2. Ông Chung Quốc Huy

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 12 năm 2019 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2018 về việc *"xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị M, sinh năm 1982 (có mặt)
Địa chỉ: ấp TT, xã Vĩnh VĐ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.
Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1980 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp TT, xã Vĩnh VĐ, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Đào Thị M trình bày:

Chị và anh Trần Văn H chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NQi, huyện HD, tỉnh Bạc Liêu. Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do

anh chị bất đồng quan điểm, xung đột tính cách, anh H không chung thủy và không có trách nhiệm với gia đình. Từ năm 2013 đến nay anh H rời gia đình đi đâu, làm gì không rõ và cũng không còn liên lạc được. Mặc dù chị M đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và yêu cầu tuyên bố một người mất tích đối với anh H nhưng đến nay vẫn không có tin tức gì. Do đó mục đích hôn nhân của chị và anh H không đạt được, tình cảm không còn vì vậy chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống anh, chị có 01 con chung tên Trần Ngọc Tr, sinh ngày 06/02/2007, giới tính nữ hiện đang sống với chị M.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị M, anh H không tạo lập tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị M xin ly hôn với anh Trần Văn H.

- Con chung: Chị M có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung là cháu Trần NgọcTr đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng chi phí nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Về đường lối xét xử, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị M; chấp nhận cho chị Đào Thị M ly hôn với anh Trần Văn H. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là cháu Trần Ngọc Tr cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận việc chị M không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung do đương sự không yêu cầu nên đề nghị HĐXX không xét.

Về án phí sơ thẩm: Đề nghị buộc chị M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Đào Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn H và yêu cầu được quyền nuôi con chung, đây là vụ án *"xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Anh Trần Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp TT, xã Vĩnh VĐ, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo

quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về tố tụng: Anh Trần Văn H đã được Tòa án thông báo triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng với tư cách bị đơn nhưng anh H vắng mặt không có lý do. HĐXX đã hoãn phiên tòa sơ thẩm một lần vào ngày 26/3/2019. Mặt khác theo yêu cầu của chị Đào Thị M, Tòa án đã tuyên bố anh Trần Văn H mất tích theo Quyết định sơ thẩm số 02/2019/QĐST-VDS, ngày 29/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện G

Do đó, có căn cứ để HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Đào Thị M và anh Trần Văn H chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã NQi, huyện HD, tỉnh Bạc Liêu theo quy định pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32 quyển 01 ngày 25/4/2006 nên là hôn nhân hợp pháp. Anh, chị chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm, xung đột tính cách, anh H không chung thủy và không có trách nhiệm với gia đình. Từ năm 2013 đến nay anh H rời gia đình đi đâu, làm gì không rõ và cũng không còn liên lạc được. Mặc dù chị M đã làm thủ tục thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và yêu cầu tuyên bố một người mất tích đối với anh H nhưng đến nay vẫn không có tin tức gì.

HĐXX thấy rằng quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên tình yêu thương, trách nhiệm, nghĩa vụ, sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo tìm kiếm người vắng mặt nơi cư trú và tuyên bố một người mất tích đối với anh Trần Văn H nhưng vẫn không thấy anh H liên hệ với Tòa án. Do đó HĐXX thấy mâu thuẫn của anh, chị là trầm trọng không thể hàn gắn được, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị M xin ly hôn với anh H là có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự 2015 nêu: *Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình.*

[4] Về con chung:

Chị M và anh H có một con chung tên Trần Ngọc Tr, sinh ngày 06/02/2007, giới tình nữ hiện đang sống với chị M. Chị M có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Yêu cầu của chị M là phù hợp với nguyện vọng của cháu Tr (tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 20/12/2018, cháu Tr có nguyện vọng được sống với mẹ) không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX có cơ sở chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Nguyên đơn chị Đào Thị M phải nộp án phí theo quy định là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 68 Bộ luật dân sự 2015.
- Căn cứ các Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.
- Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đào Thị M về việc xin ly hôn và tranh chấp nuôi con chung với bị đơn anh Trần Văn H.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đào Thị M được ly hôn với anh Trần Văn H.
- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Trần Ngọc Tr, sinh ngày 06/02/2007, giới tình nữ cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng đến khi cháu Tr đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xét do đương sự nên không yêu cầu giải quyết

2. Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn chị Đào Thị M phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004766 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang. (chị M đã nộp xong).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 25/12/2019); Bị đơn anh Trần Văn H

vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện G;
- CC THA DS huyện G;
- UBND xã Vĩnh Điều;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Hồng Phong